

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO TỈNH ĐẮK NÔNG
TRUNG TÂM GDTX - NN, TH TỈNH ĐẮK NÔNG

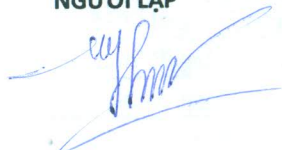
DANH SÁCH HỌC VIÊN ĐƯỢC MIỄN GIẢM HỌC PHÍ THEO VĂN BẢN HỢP NHẤT SỐ 04/VBHN-BGDĐT CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
NĂM HỌC 2024-2025

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Đối tượng	Mức thu theo quy định	% HP được miễn giảm	Số tiền được miễn, giảm	Số học phí phải nộp	Tổng Số HP Miễn giảm	Ghi chú
1	Phùng Văn Ân	12A1	Dao	Dân tộc, KV3	405.000	70%	126.000	279.000	126.000	Hưởng từ Tháng 01/2025
2	Tô Trọng Bình	12A1	Nùng	Dân tộc, KV3	405.000	70%	126.000	279.000	126.000	Hưởng từ Tháng 01/2025
3	Mùa Thị Cá	12A1	Mông	Dân tộc, KV3	405.000	70%	126.000	279.000	126.000	Hưởng từ Tháng 01/2025
4	Hàng Thị Chiêu	12A1	H'Mông	Dân tộc, KV3	405.000	70%	126.000	279.000	126.000	Hưởng từ Tháng 01/2025
5	Giàng A Chính	12A1	H'Mông	Dân tộc, KV3	405.000	70%	126.000	279.000	126.000	Hưởng từ Tháng 01/2025
6	Hạng Thị Cú	12A1	H'Mông	Dân tộc, KV3, Nghèo 2024	405.000	70%	126.000	279.000	126.000	Hưởng từ Tháng 01/2025
7	Hàng Thị Dưa	12A1	H'Mông	Dân tộc, KV3	405.000	70%	126.000	279.000	126.000	Hưởng từ Tháng 01/2025
8	Hầu Thị Đâu	12A1	Mông	Dân tộc, KV3, Nghèo 2024	405.000	100%	180.000	225.000	180.000	Hưởng từ Tháng 01/2025
9	Lạng Văn Hào	12A1	Thái	Dân tộc, KV3	405.000	70%	126.000	279.000	126.000	Hưởng từ Tháng 01/2025
10	Hoàng Thị Thu Hiền	12A1	Nùng	Dân tộc, KV3, cận nghèo	405.000	70%	126.000	279.000	126.000	Hưởng từ Tháng 01/2025
11	Vừ Thị Khóa	12A1	Mông	Dân tộc, KV3, Nghèo 2024	405.000	100%	180.000	225.000	180.000	Hưởng từ Tháng 01/2025
12	Hạng Thị Lang	12A1	H'Mông	Dân tộc, KV3, Nghèo 2024	405.000	100%	180.000	225.000	180.000	Hưởng từ Tháng 01/2025
13	Trương Thị Mai	12A1	H'Mông	Dân tộc, KV3, Nghèo 2024	405.000	100%	180.000	225.000	180.000	Hưởng từ Tháng 01/2025
14	K' Mạn	12A1	Mạ	Dân tộc, KV3, cận nghèo	405.000	70%	126.000	279.000	126.000	Hưởng từ Tháng 01/2025
15	Đặng Văn Nghĩa	12A1	Dao	Dân tộc, KV3	405.000	70%	126.000	279.000	126.000	Hưởng từ Tháng 01/2025
16	Nông Thị Nguyệt	12A1	Nùng	Dân tộc, KV3, Cận Nghèo	405.000	70%	126.000	279.000	126.000	Hưởng từ Tháng 01/2025
17	H' Noen	12A1	Mạ	Dân tộc, KV3, Nghèo 2024	405.000	100%	180.000	225.000	180.000	Hưởng từ Tháng 01/2025
18	Giàng Thị Nú	12A1	H' Mông	Dân tộc, KV3, Nghèo 2024	405.000	100%	180.000	225.000	180.000	Hưởng từ Tháng 01/2025
19	Ngũ Hồng Quân	12A1	Hoa	Dân tộc, KV3	405.000	70%	126.000	279.000	126.000	Hưởng từ Tháng 01/2025
20	Hàng A Quý	12A1	H' Mông	Dân tộc, KV3, Nghèo 2024	405.000	100%	180.000	225.000	180.000	Hưởng từ Tháng 01/2025
21	Lênh Phúc Sếnh	12A1	Hoa	Dân tộc, KV3	405.000	70%	126.000	279.000	126.000	Hưởng từ Tháng 01/2025
22	Cư Văn Tính	12A1	H'Mông	Dân tộc, KV3, Nghèo 2024	405.000	100%	180.000	225.000	180.000	Hưởng từ Tháng 01/2025
23	Giàng A Tuấn	12A1	Mông	Dân tộc, KV3, Nghèo 2024	405.000	100%	180.000	225.000	180.000	Hưởng từ Tháng 01/2025
24	Bàn Thanh Tùng	12A1	Dao	Dân tộc, KV3	405.000	70%	126.000	279.000	126.000	Hưởng từ Tháng 01/2025
25	K'si Ven Srê Ú	12A1	M' Nông	Dân tộc, KV3	405.000	70%	283.500	121.500	283.500	Tháng 9/2024
26	Nguyễn Huyền Bích Ngọc	12A2	Kinh	Hộ nghèo 2024	405.000	100%	405.000	-	405.000	
27	Y'nê Ri	12A2	M' nông	Hộ cận nghèo	405.000	50%	202.500	202.500	202.500	
28	Hồ Đức Nhật	12A2	Hoa	DTTS ở khu vực 3	405.000	70%	283.500	121.500	283.500	
29	Giàng A Quảng	12A2	Mông	Hộ nghèo 2024	405.000	100%	405.000	-	405.000	
30	Trương Thị Thanh Tâm	11A1	THỎ	Hộ nghèo 2024	405.000	100%	405.000	-	405.000	
31	Linh Hải Huyền	11A2	Tày	Hộ nghèo 2024	405.000	100%	405.000	-	405.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Đối tượng	Mức thu theo quy định	% HP được miễn giảm	Số tiền được miễn, giảm	Số học phí phải nộp	Tổng Số HP Miễn giảm	Ghi chú
32	Nguyễn Huỳnh Anh Thư	11A2	Kinh	Hộ nghèo 2024	405.000	100%	405.000	-	405.000	
33	Hạng Thị Ninh	11A2	Mông	DTTS ở khu vực 3	405.000	70%	283.500	121.500	283.500	Truy xuất dữ liệu dân cư
34	Giàng Thị Giương	11A2	Mông	Hộ nghèo 2024	405.000	100%	405.000	-	405.000	
35	Chê Kim Phương	11A2	Hoa	DTTS ở khu vực 3	405.000	70%	283.500	121.500	283.500	
36	Đặng Thị Viễn	11A2	Dao	DTTS ở khu vực 3	405.000	70%	283.500	121.500	283.500	
37	Thào Văn Bảo	11A3	Mông	DTTS ở khu vực 3	405.000	70%	283.500	121.500	283.500	
38	Nguyễn Anh Tú	11A3	Kinh	khu vực 3, cận nghèo 2024	405.000	50%	202.500	202.500	202.500	
39	Vừ A Phồng	11A3	Mông	DTTS ở KV3, cận nghèo	405.000	70%	283.500	121.500	283.500	
40	Vàng Thị Mao	11A3	Mông	DTTS ở khu vực 3	405.000	70%	283.500	121.500	283.500	
41	Nguyễn Thị Lan	11A3	Kinh	Hộ nghèo 2024	405.000	100%	405.000	-	405.000	
42	Giàng Thị May Sao	11A4	Mông	Hộ nghèo 2024	405.000	100%	405.000	-	405.000	
43	Lương Hoa Vy	10B1	Thái	DTTS ở khu vực 3	405.000	70%	283.500	121.500	283.500	
44	Hà Hồ Huy Bảo	10B1	Kinh	Cận Nghèo 2024	405.000	50%	202.500	202.500	202.500	
45	Nông Hương Ly	10B2	Tày	DTTS ở khu vực 3	405.000	70%	283.500	121.500	283.500	
46	Hoàng Tú Nhi	10B2	Tày	DTTS ở khu vực 3	405.000	70%	283.500	121.500	283.500	
47	Hoàng Tuấn Vũ	10B2	Tày	Hộ nghèo 2024	405.000	100%	405.000	-	405.000	
48	Lý Nguyên Bảo Huy	10B2	Kinh	Hộ cận nghèo	405.000	50%	202.500	202.500	202.500	
49	K'Trung	10B4	M'Nông	Hộ nghèo 2024	405.000	100%	405.000	-	405.000	
50	Tổng Văn Việt Tiến	10B4	Kinh	Hộ nghèo 2024	405.000	100%	405.000	-	405.000	
51	Ma Thị Tình	10B4	Tày	Hộ nghèo 2024	405.000	100%	405.000	-	405.000	
52	Điền Y Phi	10B4	S' Tiêng	Là con đẻ của Thiếu tá tại ngũ	405.000	100%	405.000	-	405.000	
53	H' Sờ	10B4	M'Nông	DTTS KV 3, cận nghèo	405.000	70%	283.500	121.500	283.500	
Tổng cộng					21.465.000		12.987.000	8.478.000	12.987.000	

Đắk Nông, ngày 14 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP



Đoàn Thị Như

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Lê Đức Ánh